


A. MẪU ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ

	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM KHOA LUẬT DÂN SỰ BỘ MÔN LUẬT TTDS - HNGĐ
---	---

Check vào ô phù hợp

QUAN HỆ NHÂN THÂN TRONG PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

DSCQ506

Loại học phần:	Số tín chỉ: 2 Số tiết học: 30
<input type="checkbox"/> 1. Khối kiến thức chung <input type="checkbox"/> 2. Khối kiến thức cơ sở bắt buộc <input type="checkbox"/> 3. Khối kiến thức cơ sở tự chọn <input type="checkbox"/> 4. Khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc <input type="checkbox"/> 5. Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn	<input type="checkbox"/> Lý thuyết: 30 <input type="checkbox"/> Thảo luận/Thực hành:
Giảng dạy cho chương trình đào tạo:	TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ NGÀNH LUẬT DÂN SỰ - TỔ TỤNG DÂN SỰ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Học phần tiên quyết	Luật La Mã, DSSL504 Cá nhân - chủ thể quan hệ pháp luật dân sự, DSCT512
Các yêu cầu khác:	<p>Về kiến thức:</p> <p>Nắm được phương pháp nghiên cứu và vị trí của môn học.</p> <p>Nhận thức được tầm quan trọng và vị trí của môn học với việc bảo vệ quyền công dân và áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước</p> <p>Nắm được quá trình phát triển của pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình</p> <p>Nội dung cụ thể của pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình</p> <p>Đề xuất các giải pháp để áp và kiến nghị lập pháp về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình</p> <p>Kỹ năng:</p> <p>Hình thành kỹ năng thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin từ các nguồn khác nhau liên quan đến pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình</p> <p>Có kỹ năng phân tích, bình luận, đánh giá và so sánh pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình</p>

	<p>Có khả năng vận dụng những tri thức đã được học vào việc nghiên cứu pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình và những vấn đề có mối liên quan trong chương trình đào tạo.</p> <p>Nhận xét, đánh giá từ góc độ lý luận và thực tiễn về pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình và đưa ra các ý kiến cá nhân về các giải pháp pháp lý đối với các vấn đề trên cũng như kiến nghị về mặt lập pháp để hoàn thiện</p> <p>Thái độ: Nhận thức đúng đắn, khách quan, toàn diện về vai trò của pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình Nâng cao trình độ nhận thức về pháp luật về cơ quan tiến hành tố tụng và khả năng ứng dụng chế độ này trong việc hành nghề luật</p> <p>Đề xuất các giải pháp để ứng dụng và hoàn thiện pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình</p> <p>Các mục tiêu khác: Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá Góp phần rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, theo dõi kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập</p>
--	--

1. Mô tả học phần

Pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình xác định phạm vi các quan hệ nhân thân giữa nam nữ trong kết hôn, giữa vợ chồng, giữa các thành viên trong gia đình về nhân thân. Mối quan hệ về nhân thân quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình và với các luật liên quan. Việc làm sáng tỏ phạm vi, nội dung quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình thông qua các khái niệm, ý nghĩa, quy định của luật, thực tiễn áp dụng, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình.

2. Mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra

Mục tiêu học phần:

- PO1.** Có tinh thần tôn trọng, bảo vệ pháp luật;
- PO2.** Có kiến thức chuyên môn sâu, rộng về pháp luật dân sự;
- PO3.** Có khả năng phân tích và đánh giá đúng các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực pháp luật dân sự;
- PO4.** Có khả năng tư duy độc lập, kỹ năng áp dụng pháp luật trong lĩnh vực pháp luật dân sự vào thực tiễn;
- PO5.** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của các công việc liên quan đến pháp luật dân sự, có ý thức phục vụ cộng đồng;
- PO6.** Có khả năng nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.

Chuẩn đầu ra:

Sau khi hoàn thành Học phần, sinh viên có thể ¹ :	
Về Kiến thức	
[CLO1]	Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các học thuyết cơ bản trong lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO2]	Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và xây dựng giải pháp cho những hạn chế, vướng mắc trong lý luận, luật thực định và thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO3]	Có kiến thức liên ngành có liên quan
[CLO4]	Có kiến thức chung về quản trị và quản lý
Về kỹ năng	
[CLO5]	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin liên quan đến lĩnh vực pháp luật dân sự để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
[CLO6]	Có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động khoa học trong nghề nghiệp
[CLO7]	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự với người cùng ngành và với những người khác
[CLO8]	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự một cách tiên tiến
[CLO9]	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự
Về thái độ	
[CLO10]	Thể hiện ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội
[CLO11]	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO12]	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong nghiên cứu khoa học và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO13]	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật dân sự

Bảng 1. Ma trận tích hợp Chuẩn đầu ra học phần (CLO) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO²)

CĐR HP	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT-PLO														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1	I ³														
CLO 2															
CLO 3															

¹ CLO-Course Learning Outcomes-CĐR của học phần. **Quy ước:** Số lượng CLO ấn định là 15 và rải đều trên 3 nhóm CĐR như PLO của Chương trình đào tạo cử nhân Luật.

² PLO-Program Learning Outcomes-CĐR của Chương trình đào tạo: chỉ cần ghi ký hiệu của CĐR theo danh mục CĐR của Chương trình đào tạo cử nhân Luật đã được ban hành.

[mặc dù rất hiếm khi xảy ra], Nếu có tình trạng 1 CLO đáp ứng nhiều PLO, các thầy cô tự động thêm dòng, điền nội dung CLO và điền thông tin.]

³ Cần nêu rõ mức độ của PLO mà CLO được phân công đáp ứng. **Quy ước** theo thang Blom

CLO 4															
CLO 5															
CLO 6															

3. Nội dung chi tiết học phần

Chuyên đề 1: Những vấn đề chung về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình

- 1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa
- 1.2. Lịch sử quy định của pháp luật về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình
- 1.3. Căn cứ quy định về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình

Tài liệu tham khảo chính:

A. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Bộ luật Dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
3. Bộ luật Tố tụng dân sự (Luật số 92/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
4. Luật Hôn nhân và Gia đình (Luật số 52/2014/QH13) ngày 19/6/2014;
5. Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010;
6. Luật Doanh nghiệp năm 2020;
7. Luật Hộ tịch năm 2014;
8. Luật Nuôi con nuôi năm 2010;
9. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022;
10. Luật trẻ em năm 2016;
11. Luật Bình đẳng giới năm 2016;
12. Nghị định 126/2014/NĐ-CP, ngày 31/12/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
13. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
14. Thông tư Liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

B. Tài liệu tham khảo

15. Lê Vĩnh Châu, Lê Thị Mận (2011), “*Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về hôn nhân và gia đình*”, NXB Lao động;
16. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Tố tụng dân sự*”, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
17. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Hôn nhân và gia đình*”, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam;

18. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2018), “*Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Nhà Xuất bản Hồng Đức;
19. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2014), “*Giáo trình pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế*” Nhà Xuất bản Hồng Đức;
20. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm thông tin - thư viện, <http://library.hcmulaw.edu.vn/index.php/vi/>.

Tài liệu từ internet:

21. Tạp chí Tòa án nhân dân;
22. Côngbobaanan;
23. Thuvienphapluat.

Chuyên đề 2: Nội dung quy định về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình

- 2.1. Nội dung quan hệ nhân thân giữa vợ chồng
- 2.2. Nội dung quan hệ nhân thân giữa cha mẹ và con
- 2.3. Nội dung quan hệ nhân thân giữa các thành viên trong gia đình

Tài liệu tham khảo chính:

24. Hiến pháp năm 2013;
25. Bộ luật Dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
26. Bộ luật Tố tụng dân sự (Luật số 92/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
27. Luật Hôn nhân và Gia đình (Luật số 52/2014/QH13) ngày 19/6/2014;
28. Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010;
29. Luật Doanh nghiệp năm 2020;
30. Luật Hộ tịch năm 2014;
31. Luật Nuôi con nuôi năm 2010;
32. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022;
33. Luật trẻ em năm 2016;
34. Luật Bình đẳng giới năm 2016;
35. Nghị định 126/2014/NĐ-CP, ngày 31/12/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
36. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
37. Thông tư Liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

C. Tài liệu tham khảo

38. Lê Vĩnh Châu, Lê Thị Mận (2011), “*Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về hôn nhân và gia đình*”, NXB Lao động;

39. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Tố tụng dân sự*”, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

40. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Hôn nhân và gia đình*”, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam;

41. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2018), “*Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Nhà Xuất bản Hồng Đức;

42. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2014), “*Giáo trình pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế*” Nhà Xuất bản Hồng Đức;

43. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm thông tin - thư viện, <http://library.hcmulaw.edu.vn/index.php/vi/>.

Tài liệu từ internet:

44. Tạp chí Tòa án nhân dân;

45. Côngbaban;

46. Thuvienphapluat.

Chuyên đề 3: Thực tiễn thi hành về cơ quan tiến hành tố tụng trong pháp luật tố tụng dân sự

3.1. Thực tiễn thi hành

3.2. Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật

Tài liệu tham khảo chính:

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Bộ luật Dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
3. Bộ luật Tố tụng dân sự (Luật số 92/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
4. Luật Hôn nhân và Gia đình (Luật số 52/2014/QH13) ngày 19/6/2014;
5. Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010;
6. Luật Doanh nghiệp năm 2020;
7. Luật Hộ tịch năm 2014;
8. Luật Nuôi con nuôi năm 2010;
9. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022;
10. Luật trẻ em năm 2016;
11. Luật Bình đẳng giới năm 2016;
12. Nghị định 126/2014/NĐ-CP, ngày 31/12/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
13. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

14. Thông tư Liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

D. Tài liệu tham khảo

15. Lê Vĩnh Châu, Lê Thị Mận (2011), “*Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về hôn nhân và gia đình*”, NXB Lao động;
16. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Tố tụng dân sự*”, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
17. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Hôn nhân và gia đình*”, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam;
18. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2018), “*Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Nhà Xuất bản Hồng Đức;
19. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2014), “*Giáo trình pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế*” Nhà Xuất bản Hồng Đức;
20. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm thông tin - thư viện, <http://library.hcmulaw.edu.vn/index.php/vi/>.

Tài liệu từ internet:

21. Tạp chí Tòa án nhân dân;
22. Côngbobaan;
23. Thuvienphapluat.

4. Kế hoạch giảng dạy chi tiết

5. Kế hoạch giảng dạy chi tiết

Buổi học ⁴	Nội dung	Cách thức thực hiện ⁵
1	Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa	Thuyết giảng
2	Lịch sử quy định của pháp luật	Thuyết giảng
3	Lịch sử quy định của pháp luật	Thuyết giảng
4	Căn cứ quy định về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình	Thuyết giảng
5	Căn cứ quy định về quan hệ nhân thân trong pháp luật về hôn nhân và gia đình	Thuyết giảng + Bài tập nhóm

⁴ Các GV phân bổ dung lượng bài học theo buổi học sẽ giảng dạy trên thực tế. 1 TC tương đương 15 tiết tín chỉ, 2 tiết TC là 1 ca học. Do vậy, môn có 1TC sẽ có 8 buổi, môn 2TC có 15 buổi, môn 3TC có 23 buổi.

⁵ Tham khảo yêu cầu của Điều 4.3 Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019

1. 100% đề cương chi tiết các học phần/học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

2. Tất cả đề cương chi tiết các học phần/học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Hình thức	Số lượng	Thời điểm	% điểm số	CLO												
				1	2	3	...	10	11	12	13	14	15			
Thảo luận nhóm	1	Bài tập lớn khi thảo luận	20	x	x	x			x							
Thi cuối khóa	1	Cuối khóa	70	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x		x

7. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương thức đánh giá trên, bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) cho từng phương thức đánh giá trong học phần bao gồm:

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
	Dự học trên lớp (50%)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)
Rubric 1: Đánh giá chuyên cần	Đóng góp tại lớp (50%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả tại lớp	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp
	Nộp bài tập (20%)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
Rubric 2: Đánh giá bài tập	Trình bày bài tập (30%)	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, thể thức văn bản, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Trình bày đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú)	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Không có bài tập

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
Rubric 3: Đánh giá thuyết trình	Nội dung bài tập (50%)	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; lập luận logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; lập luận đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong lập luận, kiến thức.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác	Không có bài tập
	Nội dung báo cáo (50%)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video/bản trình chiếu	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng trình chiếu	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu
	Trình bày slide (25%)	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định
	Thuyết trình (25%)	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ;	Phần trình bày không logic; sử dụng từ

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
Rubric 4: Đánh giá báo cáo	Nội dung báo cáo (60%)	ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định	không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định
	Thuyết minh báo cáo (20%)	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo
	Biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu	Không có, hoặc biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
	(20%)	câu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh; có thể ứng dụng kiến thức đã nghiên cứu vào học tập và đời sống	theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính;	theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh rõ ràng; sử dụng được công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính; có một số lỗi về chính tả.	câu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính còn nhiều hạn chế	không đáp ứng yêu cầu, không đúng với nội dung báo cáo
	Tô chức nhóm (30%)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng, phát huy được thế mạnh từng thành viên	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm
	Chuyên cần (20%)	Tham gia 90-100 (%)	Tham gia 75- <90 (%)	Tham gia 55- <75 (%)	Tham gia 40- <55 (%)	<40 (%)
Rubric 5: Đánh giá làm việc nhóm	Thảo luận nhóm (30%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Không tham gia thảo luận nhóm
	Phối hợp nhóm (20%)	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Có hợp tác, phối hợp với thành viên và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Không hợp tác và phối hợp nhóm

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
	Thành viên					
	Tổ chức nhóm (20%)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	Trách nhiệm, việc làm của mỗi thành viên nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm
	Chuyên cần (10%)	90-100 (%)	75-<90(%)	55-<75(%)	40-<55(%)	<40(%)
Rubric 6: Tham gia các buổi hướng dẫn làm bài tập lớn theo nhóm của giảng viên	Thảo luận (20%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm
	Nội dung theo quy định (20%)	Đầy đủ 100% nội dung lập luận theo quy định; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận đúng; sử dụng phần mềm lập luận hợp lý	Đầy đủ 100% nội dung lập luận theo quy định; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận đúng; có sử dụng phần mềm lập luận nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung lập luận đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự lập luận hợp lý; một số kết quả lập luận có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung lập luận không đầy đủ (<50%); kết quả lập luận có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước lập luận không hợp lý	Không có nội dung lập luận
	Trình bày thuyết minh (15%)	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, nhầm lẫn về	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	đầy đủ, ít sai sót	ghi chú, giải thích các kiến thức, thông số, bảng biểu...	được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	
Bản file kết quả (15%)		Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng kiến thức đã nghiên cứu vào học tập và đời sống	Thể hiện đầy đủ, đúng nội dung theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày file kết quả hợp lý, đúng thể thức văn bản; ghi chú rõ ràng, chi tiết	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung file kết quả đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng; chi tiết các thành phần, nội dung file kết quả đúng yêu cầu song có nhiều sai sót, chưa đúng về thể thức văn bản; ghi chú không phù hợp	Không có hoặc file kết quả quá sơ sài; nội dung theo yêu cầu không đúng

8. Các quy định chung

Cam kết của giảng viên	Lên lớp đúng giờ, theo lịch trình đã có Trình bày đầy đủ và căn bản nội dung theo yêu cầu của từng buổi học
Yêu cầu đối với sinh viên	Tham gia lớp đúng giờ, làm bài tập và các công việc khác theo yêu cầu của giảng viên
Quy định về tham dự lớp	Đầy đủ, đúng giờ quy định
Quy định về hành vi trong lớp học	Nghiêm túc, không làm việc riêng
Quy định về học vụ	
Các quy định khác	

9. Thông tin liên hệ

Bộ môn/Khoa phụ trách:	Bộ môn Luật TTDS – HNGĐ, Khoa Luật Dân sự
Văn phòng:	A202, CS Nguyễn Tất Thành
Điện thoại:	02839400989
Người phụ trách:	TS. Nguyễn Văn Tiến
Email:	nvtien@hcmulaw.edu.vn

10. Thông tin cán bộ tham gia giảng dạy

Giảng viên giảng dạy:	
Tên: Nguyễn Văn Tiến	Học vị: Tiến sĩ
Email: nvtien@hcmulaw.edu.vn	Số điện thoại cơ quan: 02839400989

<i>Giảng viên hỗ trợ (trợ giảng):</i>	
Tên:	Học vị:
Email:	Số điện thoại cơ quan:
Cách liên lạc với giảng viên:	Trực tiếp hoặc qua email

NGƯỜI BIÊN SOẠN**TRƯỞNG BỘ MÔN****CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA****Nguyễn Văn Tiến****Lê Vĩnh Châu****Nguyễn Xuân Quang**